



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

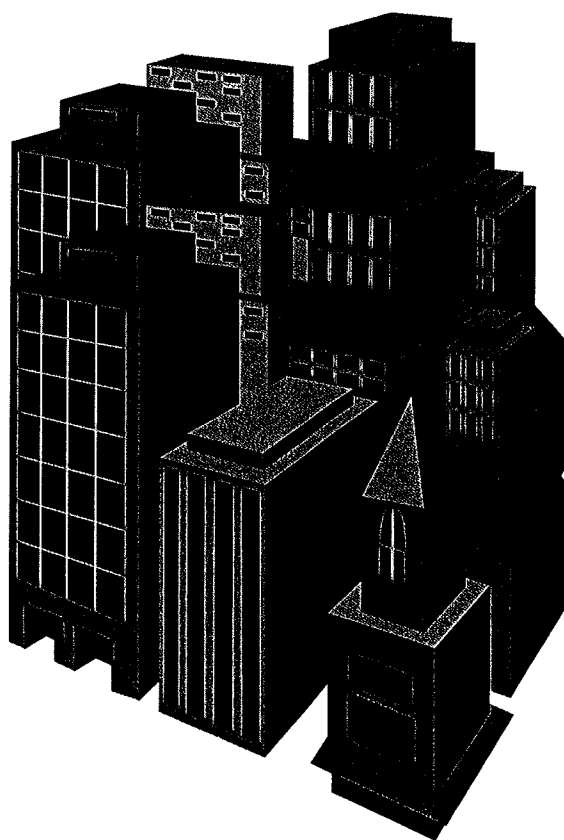
☎ : 550 Kinh Dương Vương, P.An Lạc, Quận Bình Tân Tp.HCM

☎ : 38753021

Fax: 38753552

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kết thúc ngày: 30/06/2016



Tp Hồ Chí Minh

Tháng 07/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

| Nội dung | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <i>I</i> | <i>2</i> | | <i>3</i> | <i>4</i> |
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 2.397.884.682.899 | 2.486.991.060.772 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 70.287.202.183 | 153.928.335.420 |
| 1. Tiền | 111 | | 37.505.869.043 | 8.397.440.120 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 32.781.333.140 | 145.530.895.300 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2.1 | - | 43.500.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | 43.500.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 99.808.687.720 | 89.410.402.777 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 78.159.985.718 | 81.430.725.898 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 20.927.107.052 | 4.727.154.910 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 4.052.406.689 | 7.000.676.117 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.3 | (3.330.811.739) | (3.748.154.148) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 2.222.928.963.913 | 2.195.670.541.610 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 2.222.928.963.913 | 2.195.670.541.610 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | V.11 | 4.859.829.083 | 4.481.780.965 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4.859.829.083 | 4.481.780.965 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 890.786.923.319 | 875.051.825.173 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 109.229.721.905 | 109.188.605.876 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.3 | 86.608.304.195 | 87.740.748.285 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | V.4 | 8.111.783.885 | 7.776.783.885 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5 | 22.295.633.825 | 21.457.073.706 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | (7.786.000.000) | (7.786.000.000) |

| Nội dung | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | | 3 | 4 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 22.842.896.501 | 24.528.354.287 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 22.760.861.750 | 24.422.595.374 |
| - Nguyên giá | 222 | | 76.946.629.932 | 76.946.629.932 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (54.185.768.182) | (52.524.034.558) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 82.034.751 | 105.758.913 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.702.748.781 | 1.702.748.781 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.620.714.030) | (1.596.989.868) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.10 | 83.120.924.160 | 84.913.864.301 |
| - Nguyên giá | 231 | | 127.855.013.322 | 131.865.213.616 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (44.734.089.162) | (46.951.349.315) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.7 | 473.446.436.454 | 439.962.189.782 |
| 1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 473.446.436.454 | 439.962.189.782 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 192.493.525.612 | 212.571.499.411 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.2.2 | 190.679.036.002 | 210.515.935.411 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2.2 | 3.135.455.455 | 3.135.455.455 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | V.2.2 | (1.320.965.845) | (1.079.891.455) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | V.11 | 9.653.418.687 | 3.887.311.516 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 6.008.407.403 | 398.186.435 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.19 | 409.627.424 | 63.424.523 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 4. Lợi thế thương mại | 269 | | 3.235.383.860 | 3.425.700.558 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 3.288.671.606.218 | 3.362.042.885.945 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 1.261.736.345.688 | 1.336.864.865.893 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 362.184.047.317 | 415.186.955.042 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 8.097.688.985 | 13.147.110.994 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 157.987.536.321 | 124.227.686.529 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 3.327.026.955 | 37.181.039.017 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 193.725.654 | 6.833.356.656 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 18.353.866.783 | 23.550.996.794 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.18 | 5.416.929.835 | 2.453.135.806 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 17.667.695.128 | 102.037.062.752 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12 | 150.418.918.289 | 101.226.731.058 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 720.659.367 | 4.529.835.436 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 899.552.298.371 | 921.677.910.851 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.13 | 50.657.500.835 | 50.657.500.835 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | V.14 | 106.986.190.583 | 82.010.966.094 |

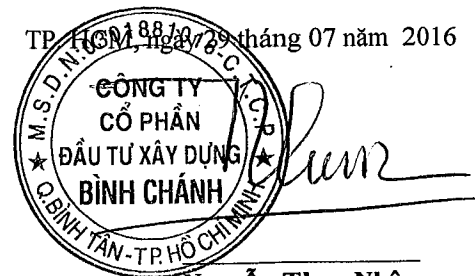
| Nội dung | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | | 3 | 4 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.16 | 105.896.219.491 | 106.699.017.156 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.18 | 213.194.448.066 | 208.197.967.911 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.17 | 112.210.125.650 | 116.800.268.955 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.12 | 309.183.381.026 | 356.133.554.567 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 1.424.432.720 | 1.178.635.333 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 343 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 2.026.935.260.530 | 2.025.178.020.052 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 2.026.935.260.530 | 2.025.178.020.052 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.20 | 867.201.440.000 | 867.201.440.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 867.201.440.000 | 867.201.440.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 610.750.058.000 | 610.750.058.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 250.735.326.206 | 250.735.326.206 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn sở hữu | 420 | | 12.332.000.000 | 12.332.000.000 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 285.916.436.324 | 284.159.195.846 |
| - Lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 261.643.871.915 | 104.380.579.746 |
| - Kỳ này | 421b | | 24.272.564.409 | 179.778.616.100 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 3.288.671.606.218 | 3.362.042.885.945 |



Nguyễn Kim Phụng
Người lập biểu



Đặng Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Nhân
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2/2016

Đơn vị tính: VNĐ

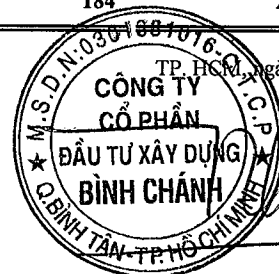
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 02/2016 | Quý 02/2015 | Lũy kế đến quý 2/2016 | Lũy kế đến quý 2/2015 |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp | 01 | | 57.059.979.639 | 28.591.562.944 | 100.468.445.033 | 51.085.524.470 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 36.817.700 | | 84.960.563 | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 57.023.161.939 | 28.591.562.944 | 100.383.484.470 | 51.085.524.470 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 27.889.797.385 | 12.150.463.096 | 48.856.270.220 | 21.857.260.946 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 29.133.364.554 | 16.441.099.848 | 51.527.214.250 | 29.228.263.524 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 304.985.932 | 1.364.512.190 | 676.248.550 | 2.397.049.589 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 2.820.446.211 | 2.968.389.282 | 6.889.655.157 | 6.089.582.492 |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | 2.742.354.961 | 2.948.499.282 | 6.399.255.277 | 6.033.089.611 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 1.297.174.153 | 7.518.952.640 | 8.387.900.591 | 16.624.779.480 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 271.500.959 | 201.367.072 | 432.977.918 | 544.615.588 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 10.116.020.963 | 5.870.004.413 | 21.298.918.397 | 15.739.570.884 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 | | 17.527.556.506 | 16.284.803.911 | 31.969.811.919 | 25.876.323.629 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 508.470.194 | 561.708.496 | 2.007.818.001 | 745.731.010 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.6 | 491.550.476 | 408.000.000 | 5.332.747.419 | 408.000.000 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 16.919.718 | 153.708.496 | (3.324.929.418) | 337.731.010 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 17.544.476.224 | 16.438.512.407 | 28.644.882.501 | 26.214.054.639 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 2.563.073.525 | 64.302.928 | 4.718.520.993 | 64.302.928 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.9 | (25.357.298) | 33.316.120 | (346.202.901) | 48.678.611 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 15.006.759.997 | 16.340.893.359 | 24.272.564.409 | 26.101.073.100 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 15.006.759.997 | 16.340.893.359 | 24.272.564.409 | 26.101.073.100 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | | | | |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 169 | 184 | 273 | 293 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 169 | 184 | 273 | 293 |

(Signature)

Nguyễn Kim Phụng
 Người lập biểu

(Signature)

Đặng Thị Thùy Trang
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Nhân
 Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính : VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|--|-------------|------------------------------------|-------------------|
| | | | Quý 02/2016 | Quý 02/2015 |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐKD | | | |
| 1 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 28.644.882.501 | 26.214.054.639 |
| | 2. Điều chỉnh cho khoản: | | 365.143.952 | (9.201.666.405) |
| 2 | Khấu hao tài sản cố định | | 3.205.118.316 | 3.685.775.392 |
| 3 | Các khoản dự phòng | | (176.268.019) | 101.297.661 |
| 5 | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (9.062.961.622) | (19.021.829.069) |
| 6 | Chi phí lãi vay | | 6.399.255.277 | 6.033.089.611 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 29.010.026.453 | 17.012.388.234 |
| 9 | Tăng/ giảm các khoản phải thu | | (11.758.425.423) | 32.964.717.721 |
| 10 | Tăng/ giảm hàng tồn kho | | (27.153.206.334) | (6.119.378.012) |
| 11 | Tăng/ giảm các khoản phải trả | | 35.014.585.055 | 95.933.539.954 |
| 12 | Tăng/ giảm chi phí trả trước | | (5.610.220.968) | (119.675.160) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (6.433.553.478) | (20.974.558.320) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (27.602.203.604) | (310.993.460) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (26.324.500.000) | (2.981.895.091) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (40.857.498.299) | 115.404.145.866 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐĐT | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | | (33.020.650.363) | (490.126.528) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 43.500.000.000 | |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (30.000.000.000) |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia | | 30.367.799.735 | 24.988.705.223 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 40.847.149.372 | (5.501.421.305) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐTC | | | |
| 33 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 42.012.086.412 | 122.874.241.953 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (39.770.072.722) | (107.582.444.858) |
| 36 | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu | | (85.872.798.000) | |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (83.630.784.310) | 15.291.797.095 |
| 50 | Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm | | (83.641.133.237) | 125.194.521.656 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 153.928.335.420 | 87.389.499.218 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | | 70.287.202.183 | 212.584.020.874 |

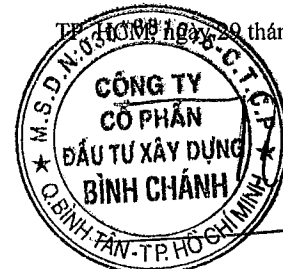


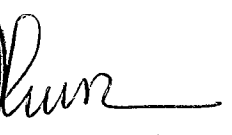
Nguyễn Kim Phụng
 Người lập biểu



Đặng Thị Thùy Trang
 Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2016





Nguyễn Thụy Nhân
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

550 Kinh Dương Vương, P. An Lạc, Quận Bình Tân, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày: 30/06/2016

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Đơn vị tính: VNĐ | | | | | |
|--|---------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
| Năm trước | | | | | | |
| Số đầu năm | 722.670.000.000 | 610.750.058.000 | 231.349.402.028 | 12.332.000.000 | 193.786.240.662 | 1.770.887.700.690 |
| Tăng vốn trong năm | 144.531.440.000 | | | | (72.264.440.000) | 72.267.000.000 |
| Lợi nhuận trong năm | | | | | 292.903.369.713 | 292.903.369.713 |
| Cổ tức công bố | | | | | (86.720.144.000) | (86.720.144.000) |
| Trích lập các quỹ trong năm | | | 19.385.924.178 | | (19.385.924.178) | |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, điều hành | | | | | (24.159.906.351) | (24.159.906.351) |
| Số cuối năm | 867.201.440.000 | 610.750.058.000 | 250.735.326.206 | 12.332.000.000 | 284.159.195.846 | 2.025.178.020.052 |
| Năm nay | | | | | | |
| Số đầu năm | 867.201.440.000 | 610.750.058.000 | 250.735.326.206 | 12.332.000.000 | 284.159.195.846 | 2.025.178.020.052 |
| Tăng vốn trong năm | | | | | 24.272.564.409 | 24.272.564.409 |
| Lợi nhuận trong năm | | | | | | |
| Cổ tức công bố | | | | | | |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, điều hành | | | | | (22.515.323.931) | (22.515.323.931) |
| Điều chỉnh khác | | | | | | |
| Số cuối năm | 867.201.440.000 | 610.750.058.000 | 250.735.326.206 | 12.332.000.000 | 285.916.436.324 | 2.026.935.260.530 |

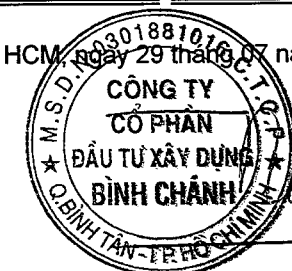
TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2016



Nguyễn Kim Phụng
Người lập biểu



Đặng Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Nhân
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2 năm 2016

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Đầu tư Xây dựng Bình Chánh cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Đầu tư Xây dựng Bình Chánh và công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) và lợi ích của “Nhóm Công ty” tại các công ty liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Xây dựng, địa ốc
- Ngành nghề kinh doanh** : Xây dựng cơ bản; kinh doanh nhà ở, đất ở; kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, tư vấn xây dựng, san lấp mặt bằng.
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**: Do đặc thù của Công ty kinh doanh bất động sản nên chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không cố định
- Cấu trúc doanh nghiệp**
Tổng số các công ty con : 02
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

1. Danh sách công ty con được hợp nhất

| <i>Tên công ty</i> | <i>Địa chỉ</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Quyền biểu quyết</i> |
|--|--|----------------------|-------------------------|
| Công ty cổ phần BCI | 510 Kinh Dương Vương, P. An Lạc A, Q. Bình Tân, TP.HCM | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển BCCI | 550 Kinh Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, TP.HCM | 100% | 100% |

2. Danh sách công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

| <i>Tên công ty</i> | <i>Địa chỉ</i> | <i>Tỷ lệ phần sở hữu</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|--|--|--------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siêu thị Big C An Lạc | 1231 Quốc Lộ 1A, KP5, P. Bình Trị Đông, Q. Bình Tân, TP.HCM | 20% | 20% |
| Công ty Cổ phần và Đầu Tư BĐS Sài Gòn Châu Á | 196 Trần Hưng Đạo, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP.HCM | 50% | 50% |
| Công ty TNHH Cao Ốc Xanh | 1231 Quốc Lộ 1A, KP5, P. Bình Trị Đông, Q. Bình Tân, TP.HCM | 20% | 20% |
| Công ty TNHH EB Thành phố Mới | Lô A KDC Cityland, số 99 đường Nguyễn Thị Thập, P. Tân Phú, Q7, Tp.HCM | 20% | 20% |

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, phường An lạc, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của “Nhóm Công ty” bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

“Nhóm Công ty” áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

“Nhóm Công ty” sử dụng hình thức nhật ký sổ cái, nhật ký chung, chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con. Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con đã được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các công ty trong cùng “Nhóm Công ty”, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của “Nhóm Công ty” và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của “Nhóm Công ty” trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày “Nhóm Công ty” nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày “Nhóm Công ty” không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp “Nhóm Công ty” không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó “Nhóm Công ty” vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Các công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công ty liên kết là công ty mà “Nhóm Công ty” có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của “Nhóm Công ty” trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của “Nhóm Công ty” trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi “Nhóm Công ty” có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về “Nhóm Công ty” khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 244”). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà “Nhóm Công ty” phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 7 |

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của “Nhóm Công ty” được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà “Nhóm Công ty” phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

- Chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng: theo thời gian còn lại của dự án.
- Nhà xưởng: từ 10 – 25 năm.

9. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà “Nhóm Công ty” đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 3-5 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chứng nhận ISO

Là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để có chứng nhận ISO. Chi phí này được khấu hao trong 10 năm.

10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

11. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Trích trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập chi phí bảo hành của “Nhóm Công ty” được ước tính bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành.

15. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của “Nhóm Công ty” bao gồm:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ “Nhóm Công ty”.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

18. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất, nhà ghi nhận khi công ty có biên bản bàn giao nền và nhà.

Doanh thu cho thuê đất tại khu công nghiệp Lê Minh Xuân:

Đối với hoạt động cho thuê đất tại giai đoạn I và bán xưởng: Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

Đối với hoạt động cho thuê đất tại giai đoạn II và khu tiểu thủ công nghiệp: Công ty ghi nhận là doanh thu nhận trước khi thu tiền trả trước và phát hành hoá đơn, sau đó phân bổ vào doanh thu trong kỳ theo thời gian còn lại của dự án kể từ năm cho thuê.

Doanh thu khác: Ghi nhận khi hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

20. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 167.602.363 | 53.838.812 |
| Tiền gửi ngân hàng | 37.338.266.680 | 8.343.601.308 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 32.781.333.140 | 145.530.895.300 |
| Cộng | 70.287.202.183 | 153.928.335.420 |

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng và hưởng tiền lãi với lãi suất trong từ 4,7%/năm đến 5,1%/năm.

(*) Khoản tương đương tiền trị giá 1.935.000.000đ được dùng làm tài sản thế chấp cho Thư bảo lãnh từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|--------------------|-------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 43.500.000.000 | 43.500.000.000 |
| Cộng | - | - | 43.500.000.000 | 43.500.000.000 |

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | Số cuối quý | | | Số đầu năm | | |
|---|----------------|----------|----------------|----------------|----------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Công ty cổ phần đầu tư BĐS Sài Gòn Châu Á | 4.862.761.312 | | 4.862.761.312 | 4.862.761.312 | | 4.862.761.312 |
| Công ty TNHH Cao ốc Xanh | 20.009.719.445 | | 20.009.719.445 | 20.011.153.320 | | 20.011.153.320 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | | | | | | |
|---|------------------------|----------|------------------------|------------------------|----------|------------------------|
| Công ty TNHH TM& DV Siêu thị Big C An Lạc | 155.050.134.699 | | 155.050.134.699 | 171.242.020.779 | | 171.242.020.779 |
| Công ty TNHH EB Thành phố Mới | 10.756.420.546 | | 10.756.420.546 | 14.400.000.000 | | 14.400.000.000 |
| Cộng | 190.679.036.002 | - | 190.679.036.002 | 210.515.935.411 | - | 210.515.935.411 |

| Đầu tư vào đơn vị khác | Số cuối quý | | | Số đầu năm | | |
|-----------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Công ty CP Phát Triển nhà Thủ Đức | 1.312.145.455 | (1.081.832.855) | 230.312.600 | 1.312.145.455 | (1.079.891.455) | 232.254.000 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM | 123.310.000 | | 123.310.000 | 123.310.000 | | 123.310.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 1.700.000.000 | (239.132.990) | 1.460.867.010 | 1.700.000.000 | | 1.700.000.000 |
| Cộng | 3.135.455.455 | (1.320.965.845) | 1.814.489.610 | 3.135.455.455 | (1.079.891.455) | 2.055.564.000 |

3. Phải thu khách hàng**a. Ngắn hạn**

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng tại Công ty BCCI | 77.775.183.588 | 80.945.171.717 |
| Phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Đầu tư Phát triển BCCI | 384.802.130 | 485.554.181 |
| Cộng | 78.159.985.718 | 81.430.725.898 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (3.330.811.739) | (3.748.154.148) |

b. Dài hạn

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Khách hàng mua đất nền, căn hộ chung cư các dự án | 86.608.304.195 | 87.740.748.285 |
| Cộng | 86.608.304.195 | 87.740.748.285 |

4. Trả trước cho người bán**a. Ngắn hạn**

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|-----------------------|----------------------|
| Trả trước cho người bán (BCCI) | 18.184.063.692 | 2.166.287.710 |
| Trả trước cho người bán (LMX) | 2.713.319.600 | 2.547.887.200 |
| Tại Công ty TNHH Đầu tư Phát triển BCCI | 29.723.760 | 12.980.000 |
| Cộng | 20.927.107.052 | 4.727.154.910 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**b. Dài hạn**

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|--------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Trả trước cho khách hàng | 8.111.783.885 | | 7.776.783.885 | |
| Cộng | 8.111.783.885 | | 7.776.783.885 | |

5. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng | 63.949.866 | | 1.531.888.570 | |
| Tạm ứng nhân viên | 3.691.768.607 | | 4.157.183.439 | |
| Các khoản phải thu khác | 235.403.816 | | 1.283.269.263 | |
| Tại Công ty TNHH Đầu tư Phát triển BCCI | 61.284.400 | | 28.334.845 | |
| Cộng | 4.052.406.689 | | 7.000.676.117 | |

b. Dài hạn

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tạm ứng để thực hiện các dự án | 11.634.813.505 | 7.786.000.000 | 11.634.813.505 | 7.786.000.000 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp (*) | 9.435.874.324 | | 9.326.254.362 | |
| Phải thu khác | 1.224.945.996 | | 496.005.839 | |
| Cộng | 22.295.633.825 | 7.786.000.000 | 21.457.073.706 | 7.786.000.000 |

(*) Nhóm công ty kê khai tạm nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 1% trên doanh thu thu được tiền trong trường hợp chưa xác định được doanh thu và chi phí tương ứng.

6. Hàng tồn kho

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|--------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng | 2.209.833.439.945 | | 2.183.266.818.995 | |
| Chi phí xây dựng công trình dở dang | 251.635.268 | | 251.635.268 | |
| Hàng hóa bất động sản | 11.660.744.979 | | 11.660.744.979 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, phường An lạc, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | | | | |
|---|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
| Nguyên nhiên liệu | 281.331.757 | | 286.631.689 | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - DVI | 901.811.964 | | 204.710.679 | |
| Cộng | 2.222.928.963.913 | - | 2.195.670.541.610 | - |

7. Tài sản dở dang dài hạn

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| KCN LMX mở rộng | 222.489.438.931 | 222.489.438.931 | 219.018.891.658 | 219.018.891.658 |
| Khu tiêu thụ công nghiệp | 33.968.888.368 | 33.968.888.368 | 7.249.313.254 | 7.249.313.254 |
| Công trình khác | 8.551.742.233 | 8.551.742.233 | 8.661.241.889 | 8.661.241.889 |
| Xây dựng cơ bản dở dang tại Công ty cổ phần BCI | 208.436.366.922 | 208.436.366.922 | 205.032.742.981 | 205.032.742.981 |
| Cộng | 473.446.436.454 | 473.446.436.454 | 439.962.189.782 | 439.962.189.782 |

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| NHÓM TSCĐ | CỘNG MÁY MÓC THIẾT BỊ | CỘNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI | CỘNG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ | CỘNG NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC | TỔNG CỘNG |
|------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------|----------------|
| CHỈ TIÊU | | | | | |
| I. Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 38.354.486.674 | 11.938.837.360 | 2.223.983.659 | 24.429.322.239 | 76.946.629.932 |
| 2. Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| 4. Số cuối kỳ | 38.354.486.674 | 11.938.837.360 | 2.223.983.659 | 24.429.322.239 | 76.946.629.932 |
| II. Giá trị đã hao mòn | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 30.197.178.263 | 10.536.519.800 | 2.223.983.659 | 9.566.352.836 | 52.524.034.558 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 983.768.688 | 222.325.068 | - | 455.639.868 | 1.661.733.624 |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| 4. Số cuối kỳ | 31.180.946.951 | 10.758.844.868 | 2.223.983.659 | 10.021.992.704 | 54.185.768.182 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Số đầu kỳ | 8.157.308.411 | 1.402.317.560 | - | 14.862.969.403 | 24.422.595.374 |
| 2. Số cuối kỳ | 7.173.539.723 | 1.179.992.492 | - | 14.407.329.535 | 22.760.861.750 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| | Nhóm TSCĐ | Bản quyền ISO | Phần mềm vi tính | Cộng tài sản vô hình |
|----------------------|-----------|---------------|--------------------|----------------------|
| Chỉ tiêu | | | | |
| I. Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | 331.744.151 | 1.371.004.630 | 1.702.748.781 |
| Số tăng trong kỳ | | | - | - |
| Số giảm trong kỳ | | | | - |
| Số cuối kỳ | | 331.744.151 | 1.371.004.630 | 1.702.748.781 |
| II. Giá trị hao mòn | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | 331.744.151 | 1.265.245.717 | 1.596.989.868 |
| Số tăng trong kỳ | | | 23.724.162 | 23.724.162 |
| Số giảm trong kỳ | | | | - |
| Số cuối kỳ | | 331.744.151 | 1.288.969.879 | 1.620.714.030 |
| III. Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu kỳ | | - | 105.758.913 | 105.758.913 |
| Số cuối kỳ | | - | 82.034.751 | 82.034.751 |

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Nhóm BĐS | Đất cho thuê | | | Đất bê tông vỉa hè | Tổng cộng |
|----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|-----------|
| | khu CN | khu TTCN | KCN LMX | | |
| Chỉ tiêu | | | | | |
| I. Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 111.043.734.982 | 20.091.182.069 | 730.296.565 | 131.865.213.616 | |
| Số tăng trong kỳ | | | | | |
| Số giảm trong kỳ | | 4.010.200.294 | | 4.010.200.294 | |
| Số cuối kỳ | 111.043.734.982 | 16.080.981.775 | 730.296.565 | 127.855.013.322 | |
| II. Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 29.562.163.208 | 17.317.038.452 | 72.147.655 | 46.951.349.315 | |
| Số tăng trong kỳ | 1.314.218.900 | 468.329.831 | 10.391.410 | 1.792.940.141 | |
| Số giảm trong kỳ | | 4.010.200.294 | | 4.010.200.294 | |
| Số cuối kỳ | 30.876.382.108 | 13.775.167.989 | 82.539.065 | 44.734.089.162 | |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 81.481.571.774 | 2.774.143.617 | 658.148.910 | 84.913.864.301 | |
| Số cuối kỳ | 80.167.352.874 | 2.305.813.786 | 647.757.500 | 83.120.924.160 | |

11. Tài sản khác**a. Ngắn hạn**

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT được khấu trừ | 3.097.761.526 | 3.140.191.627 |
| Thuế GTGT được khấu trừ (BCI) | 1.659.870.039 | 1.341.589.338 |
| Thuế GTGT được khấu trừ (DVI) | 102.197.518 | |
| Cộng | 4.859.829.083 | 4.481.780.965 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**b. Dài hạn**

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn | 6.008.407.403 | 396.797.553 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 409.627.424 | 63.424.523 |
| Chi phí trả trước dài hạn (DVI) | | 1.388.882 |
| Lợi thế thương mại | 3.235.383.860 | 3.425.700.558 |
| Cộng | 9.653.418.687 | 3.887.311.516 |

12. Vay và nợ thuê tài chính**❖ Vay ngắn hạn**

| | Cuối kỳ | | Trong kỳ | | Đầu năm | |
|---|-----------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| VP Bank - CN TP.HCM, 9/2015/HĐHM/C MB-HCM ngày 01/04/2015 | 18.164.799.953 | 18.164.799.953 | 18.164.799.953 | 10.855.528.722 | 10.855.528.722 | 10.855.528.722 |
| Cộng | 18.164.799.953 | 18.164.799.953 | 18.164.799.953 | 10.855.528.722 | 10.855.528.722 | 10.855.528.722 |

❖ Vay ngắn hạn (Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng):

| Vay ngắn hạn (Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng) | Cuối kỳ | | Trong kỳ | | Đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty ĐTTT Nhà nước TPHCM, HĐ 17, 27/5/2010 | 1.720.000.000 | 1.720.000.000 | - | - | 1.720.000.000 | 1.720.000.000 |
| Sacombank - PGD Bình Tân (LD1502100187 - 21/01/2015) | 2.666.666.668 | 2.666.666.668 | - | - | 2.666.666.668 | 2.666.666.668 |
| Sacombank - PGD Bình Tân (LD1502100188 -) | 3.066.666.668 | 3.066.666.668 | - | - | 3.066.666.668 | 3.066.666.668 |
| Vay Sacombank - PGD Bình Tân (LD1424800048-05/09/2014) | 22.677.546.000 | 22.677.546.000 | 11.482.267.000 | - | 11.195.279.000 | 11.195.279.000 |
| Vay NH Phương Đông HĐ 06-1/7/2015 (An Lạc Plaza+11A+ KDC Tân Tạo) | 102.123.239.000 | 102.123.239.000 | 55.588.529.000 | 25.187.880.000 | 71.722.590.000 | 71.722.590.000 |
| Cộng | 132.254.118.336 | 132.254.118.336 | 67.070.796.000 | 25.187.880.000 | 90.371.202.336 | 90.371.202.336 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**❖ Vay dài hạn hạn**

| | Cuối kỳ | | Trong kỳ | | Đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty ĐTTC Nhà nước TP. Hồ Chí Minh HĐ17-27/5/2010 | 31.915.000 | 31.915.000 | - | 860.000.000 | 891.915.000 | 891.915.000 |
| Vay NH Phương Đông HĐ 06-1/7/2015 (An Lạc Plaza+11A+ KDC Tân Tạo) | 179.357.577.085 | 179.357.577.085 | 23.226.247.550 | 55.588.529.000 | 211.719.858.535 | 211.719.858.535 |
| Vay Sacombank - PGD Bình Tân (LD1424800048-05/09/2014) | 56.693.882.277 | 56.693.882.277 | 621.038.909 | 11.482.267.000 | 67.555.110.368 | 67.555.110.368 |
| Sacombank - PGD Bình Tân (LD1502100187 - 21/01/2015) | 34.000.003.332 | 34.000.003.332 | - | 1.333.332.000 | 35.333.335.332 | 35.333.335.332 |
| Sacombank - PGD Bình Tân (LD1502100188 - | 39.100.003.332 | 39.100.003.332 | - | 1.533.332.000 | 40.633.335.332 | 40.633.335.332 |
| Cộng | 309.183.381.026 | 309.183.381.026 | 23.847.286.459 | 70.797.460.000 | 356.133.554.567 | 356.133.554.567 |

❖ Các khoản nợ thuê tài chính**❖ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán****❖ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan**

| Bên cho vay | Dư nợ vay (VNĐ) | Thời hạn vay | Mục đích vay | Lãi suất | Tài sản đảm bảo |
|--|-----------------|--------------|---|--|---|
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | | | | | |
| Hợp đồng số 9/2015/HĐHM/CMB-HCM ngày 01/04/2015 | 18.164.799.953 | < 8 tháng | Bổ sung vốn lưu động | Lãi suất bán vốn theo quy định của VPBank + biên độ 1,3%/năm | Tín chấp |
| Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh | | | | | |
| Hợp đồng số 17A/2010/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 27/5/2010 | 1.751.915.000 | 84 tháng | Đầu tư dự án xử lý nước thải tập trung KCN Lê Minh Xuân (giai đoạn 3) | 8,125%/năm | Bảo lãnh ngân hàng |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Quận 4 | | | | | |
| Hợp đồng số 06/2015/HĐTD-DN ngày 01/07/2015 | 281.480.816.085 | 48 tháng | Đầu tư dự án An Lạc Plaza, khu dân cư 11A | Lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 | - Quyền sử dụng đất tại số 158 đường An Dương Vương, P. |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | | | | | |
|---|------------------------|--------------|---|---|--|
| | | | (Corona City), khu dân cư Ấp 2 Tân Tạo | tháng + biên độ 2,9%/ năm | An Lạc, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh. - Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất của dự án Cao ốc An Lạc Plaza |
| Nghân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín- PGD Bình Tân | | | | | |
| Hợp đồng số LD1424800048 ngày 05/09/2014 | 79.371.428.277 | 60 tháng | Đầu tư dự án Khu định cư Phong Phú 4 | Lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + biên độ 3,2%/ năm | Một phần diện tích đất của dự án khu định cư Phong Phú |
| Hợp đồng số LD1502100187 ngày 21/01/2015 | 36.666.670.000 | 180 tháng | Trả tiền thuê đất dùng góp vốn vào Công ty TNHH TM và DV Siêu Thị An Lạc | 6%/năm trên dư nợ ban đầu | Quyền tài sản phát sinh từ toàn bộ vốn góp của BCCI tại Công ty TNHH TM và DV Siêu Thị Big C An Lạc và quyền tài sản phát sinh từ 172.031,8m ² đất tại khu dân cư 1 -Khu 11A |
| Hợp đồng số LD1502100188 ngày 21/01/2015 | 42.166.670.000 | 180 tháng | Trả tiền thuê đất dùng góp vốn vào Công ty TNHH TM và DV Siêu Thị An Lạc | 6%/năm trên dư nợ ban đầu | |
| Tổng cộng | 439.685.584.362 | | | | |

13. Phải trả người bán**a. Ngắn hạn**

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH TM XD Việt Long | 1.705.726.571 | 1.705.726.571 | 1.705.726.571 | 1.705.726.571 |
| XN Xây dựng công trình cảng | - | - | 447.763.019 | 447.763.019 |
| Phải trả người bán tại KCN Lê Minh Xuân | 1.041.490.450 | 1.041.490.450 | 1.176.608.116 | 1.176.608.116 |
| Phải trả các đối tượng khác | 5.265.582.072 | 5.265.582.072 | 8.521.569.041 | 8.521.569.041 |
| Phải trả người bán - Tại DVI | 84.889.892 | 84.889.892 | 1.261.923.038 | 1.261.923.038 |
| Phải trả người bán - Tại BCI | | - | 33.521.209 | 33.521.209 |
| Cộng | 8.097.688.985 | 8.097.688.985 | 13.147.110.994 | 13.147.110.994 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, phường An lạc, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**b. Dài hạn**

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ |
| Tổng công ty XD số 1 - CC1 | 50.316.068.735 | 50.316.068.735 | 50.316.068.735 | 50.316.068.735 |
| Phải trả các đối tượng khác | 341.432.100 | 341.432.100 | 341.432.100 | 341.432.100 |
| Cộng | 50.657.500.835 | 50.657.500.835 | 50.657.500.835 | 50.657.500.835 |

14. Người mua trả tiền trước**a. Ngắn hạn**

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Khách hàng trả tiền trước | 157.987.536.321 | 124.002.506.145 |
| Bên liên quan trả tiền trước | - | 225.180.384 |
| Cộng | 157.987.536.321 | 124.227.686.529 |

b. Dài hạn

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---------------------------|------------------------|-----------------------|
| Khách hàng trả tiền trước | 106.986.190.583 | 82.010.966.094 |
| Cộng | 106.986.190.583 | 82.010.966.094 |

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| CHỈ TIÊU | Số còn phải nộp đầu kỳ | Số phát sinh trong kỳ | | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| | | Phải nộp | Đã nộp | |
| 1. Thuế GTGT | 3.183.696.909 | 10.246.551.366 | 12.637.137.396 | 793.110.879 |
| + Công ty | (1.326.429.329) | 5.337.357.263 | 3.845.646.870 | 165.281.064 |
| + Khu công nghiệp LMX | 3.906.125.139 | 4.909.194.103 | 8.187.489.427 | 627.829.815 |
| + Công ty BCCI.DVI | 604.001.099 | - | 604.001.099 | - |
| 2. Thuế thu nhập doanh nghiệp | 22.939.646.816 | 5.305.871.736 | 27.602.203.604 | 643.314.948 |
| + Bất động sản+ HĐ khác | 26.862.410.431 | 4.718.520.993 | 26.825.998.151 | 4.754.933.273 |
| + Điều chỉnh thuế tiền độ sang thuế quyết toán | (2.130.490.326) | (231.418.880) | - | (2.361.909.206) |
| + Bất động sản+ HĐ khác | 435.166.611 | - | 435.166.611 | - |
| + Tiền độ 1% | (2.227.439.900) | 818.769.623 | 341.038.842 | (1.749.709.119) |
| 3. Thuế thu nhập cá nhân | 8.765.221.965 | 6.795.079.788 | 15.486.856.889 | 73.444.864 |
| 4. Thuế tài nguyên | 65.033.427 | 371.870.180 | 369.456.462 | 67.447.145 |
| 5. Thuế môn bài, thuế khác | - | 10.000.000 | 10.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 34.953.599.117 | 22.729.373.070 | 56.105.654.351 | 1.577.317.836 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**16. Chi phí phải trả****a. Ngắn hạn**

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay | 3.692.821.502 | 3.621.903.734 |
| Chi phí phải trả khác | 7.443.514.323 | 7.558.059.778 |
| Chi phí phải trả tại KCN LMX | 6.919.259.958 | 9.802.255.864 |
| Chi phí phải trả khác (DVI) | 298.271.000 | 2.559.686.509 |
| Chi phí phải trả khác (BCI) | | 9.090.909 |
| Cộng | 18.353.866.783 | 23.550.996.794 |

b. Dài hạn

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí phải trả các dự án đầu tư | 105.896.219.491 | 106.699.017.156 |
| Cộng | 105.896.219.491 | 106.699.017.156 |

17. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Phải trả khác | 7.575.890.911 | 7.698.394.559 |
| Cổ tức phải trả cho các Cổ đông | 1.137.177.900 | 87.857.616.900 |
| Phải trả khác - KCN Lê Minh Xuân | 8.500.518.073 | 5.923.638.579 |
| Phải trả ngắn hạn (DVI) | 440.386.244 | 554.957.354 |
| Phải trả ngắn hạn (BCI) | 13.722.000 | 2.455.360 |
| Cộng | 17.667.695.128 | 102.037.062.752 |

b. Dài hạn

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí còn phải trả các dự án đầu tư | 112.210.125.650 | 116.800.268.955 |
| Cộng | 112.210.125.650 | 116.800.268.955 |

18. Doanh thu chưa thực hiện**a. Ngắn hạn**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| Khoản thu trước tiên cho thuê đất - KCN LMX | 5.317.743.083 | 2.380.530.356 |
| Doanh thu chưa thực hiện (DVI) | 99.186.752 | 72.605.450 |
| Cộng | 5.416.929.835 | 2.453.135.806 |

b. Dài hạn

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| Khoản thu trước tiên cho thuê đất - KCN LMX | 213.194.448.066 | 208.197.967.911 |
| Cộng | 213.194.448.066 | 208.197.967.911 |

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 284.886.544 | 259.299.773 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 137.530.853 | 141.140.235 |
| Lãi tiền gửi dự thu | (12.789.973) | (337.015.485) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 409.627.424 | 63.424.523 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 0 |

20. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 1.

20.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của các cổ đông | 867.201.440.000 | 867.201.440.000 |
| Cộng | 867.201.440.000 | 867.201.440.000 |

20.2 Cổ phiếu

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 86.720.144 | 86.720.144 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 86.720.144 | 86.720.144 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 86.720.144 | 86.720.144 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty.

20.3 Lãi trên cổ phiếu

| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Lũy kế đến quý 2/16 | Lũy kế đến quý 2/15 |
|---|----------------------------|----------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 24.272.564.409 | 26.101.073.100 |
| Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi năm | 606.814.110 | 652.526.828 |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty | 23.665.750.299 | 25.448.546.272 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân | 86.720.144 | 86.720.144 |
| Lãi trên cổ phiếu | | |
| - <i>Lãi cơ bản</i> | 273 | 293 |
| - <i>Lãi suy giảm</i> | 273 | 293 |

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý: 2.469.845.243 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Quý 2/16 | Quý 2/15 | Lũy kế đến Q2/16 | Lũy kế đến Q2/15 |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Bán nền các khu dân cư, căn hộ chung cư | 20.974.751.769 | 5.284.619.541 | 32.070.902.625 | 9.284.923.466 |
| Hoạt động khác và cung cấp dịch vụ tại các dự án | 6.294.301.620 | 6.026.584.698 | 11.731.632.010 | 10.963.825.395 |
| Hoạt động CQSDĐ tại KCN Lê Minh Xuân | 19.822.940.479 | 2.838.176.139 | 38.746.561.217 | 5.619.638.011 |
| Hoạt động khác và cung cấp dịch vụ tại KCN LMX | 9.406.435.024 | 12.458.761.009 | 16.847.682.079 | 22.838.692.603 |
| Tại Công ty TNHH Đầu tư Phát triển BCCI | 529.732.566 | 1.983.421.557 | 1.032.576.194 | 2.378.444.995 |
| Tại Công ty Cổ phần BCI | 31.818.181 | | 39.090.908 | - |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (36.817.700) | | (84.960.563) | 0 |
| Cộng | 57.023.161.939 | 28.591.562.944 | 100.383.484.470 | 51.085.524.470 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**2. Giá vốn hàng bán**

| | <u>Quý 2/16</u> | <u>Quý 2/15</u> | <u>Lũy kế đến Q2/16</u> | <u>Lũy kế đến Q2/15</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Bán nền các khu dân cư, căn hộ chung cư | 12.972.236.312 | 1.953.865.170 | 19.872.358.382 | 3.339.491.243 |
| Hoạt động khác và cung cấp dịch vụ tại các dự án | 1.758.723.471 | 1.126.131.999 | 2.997.825.071 | 2.787.291.915 |
| Hoạt động CQSDĐ tại KCN Lê Minh Xuân | 6.794.174.501 | 742.805.827 | 13.180.920.814 | 1.422.893.954 |
| Hoạt động khác và cung cấp dịch vụ tại KCN LMX | 5.990.858.579 | 7.440.742.988 | 12.086.710.244 | 12.807.582.938 |
| Tại Công ty TNHH Đầu tư Phát triển BCCI | 373.804.522 | 886.917.112 | 718.455.709 | 1.500.000.896 |
| Cộng | 27.889.797.385 | 12.150.463.096 | 48.856.270.220 | 21.857.260.946 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Quý 2/16</u> | <u>Quý 2/15</u> | <u>Lũy kế đến Q2/16</u> | <u>Lũy kế đến Q2/15</u> |
|--|--------------------|----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu | 250.615.053 | 1.337.954.422 | 603.111.477 | 2.333.550.172 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 29.161.000 | - | 29.161.000 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính tại Công ty BCI, DVI | 25.209.879 | 26.557.768 | 43.976.073 | 63.499.417 |
| Cộng | 304.985.932 | 1.364.512.190 | 676.248.550 | 2.397.049.589 |

4. Chi phí tài chính

| | <u>Quý 2/16</u> | <u>Quý 2/15</u> | <u>Lũy kế đến Q2/16</u> | <u>Lũy kế đến Q2/15</u> |
|--|----------------------|----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu | 2.742.354.961 | 2.948.499.282 | 6.399.255.277 | 6.033.089.611 |
| Hoàn nhập/ dự phòng đầu tư chứng khoán | (14.888.600) | 19.890.000 | 1.941.400 | 39.780.000 |
| Chi phí tài chính khác | 92.979.850 | - | 249.325.490 | 16.712.881 |
| Dự phòng đầu tư góp vốn đơn vị khác (Sadacorp) | - | - | 239.132.990 | - |
| Cộng | 2.820.446.211 | 2.968.389.282 | 6.889.655.157 | 6.089.582.492 |

5. Thu nhập khác

| | <u>Quý 2/16</u> | <u>Quý 2/15</u> | <u>Lũy kế đến Q2/16</u> | <u>Lũy kế đến Q2/15</u> |
|----------------------------|--------------------|--------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng | 388.620.861 | 405.445.995 | 675.903.855 | 532.811.704 |
| Thu khác + KCN LMX | 119.849.333 | 153.713.516 | 1.331.614.146 | 171.082.046 |
| Tại Công ty BCI, DVI | - | 2.548.985 | 300.000 | 41.837.260 |
| Cộng | 508.470.194 | 561.708.496 | 2.007.818.001 | 745.731.010 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**6. Chi phí khác**

| | <u>Quý 2/16</u> | <u>Quý 2/15</u> | <u>Lũy kế đến Q2/16</u> | <u>Lũy kế đến Q2/15</u> |
|---|--------------------|--------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí khác + KCN LMX | 488.282.591 | 408.000.000 | 5.327.479.534 | 408.000.000 |
| Tại Công ty TNHH Đầu tư Phát triển BCCI | 3.267.885 | | 5.267.885 | - |
| Cộng | 491.550.476 | 408.000.000 | 5.332.747.419 | 408.000.000 |

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí bán hàng**

| | <u>Quý 2/16</u> | <u>Quý 2/15</u> | <u>Lũy kế đến Q2/16</u> | <u>Lũy kế đến Q2/15</u> |
|---------------------------|--------------------|--------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 271.500.959 | 201.367.072 | 432.977.918 | 544.615.588 |
| Cộng | 271.500.959 | 201.367.072 | 432.977.918 | 544.615.588 |

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Quý 2/16</u> | <u>Quý 2/15</u> | <u>Lũy kế đến Q2/16</u> | <u>Lũy kế đến Q2/15</u> |
|---|-----------------------|----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí lương nhân viên quản lý | 5.897.871.126 | 436.907.573 | 11.221.692.049 | 7.486.763.152 |
| Chi phí vật dụng văn phòng | 11.756.518 | 55.016.868 | 38.248.942 | 64.152.575 |
| Khấu hao tài sản cố định | 179.174.865 | 353.577.141 | 358.349.730 | 730.762.574 |
| Thuế, phí và lệ phí | 500.697.888 | 1.150.298.924 | 750.379.341 | 1.568.198.249 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 503.257.447 | 572.897.255 | 1.475.002.675 | 895.696.136 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.036.627.982 | 2.147.130.123 | 5.717.384.412 | 3.189.292.027 |
| Chi phí QLDN KCN LMX | 567.653.685 | 596.904.937 | 827.823.962 | 978.175.162 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 95.158.349 | 190.316.698 | 190.316.698 | 190.316.698 |
| Tại Công ty Cổ phần BCI | 1.828.000 | 7.986.818 | 7.471.564 | 15.896.818 |
| Tại Công ty TNHH Đầu tư Phát triển BCCI | 321.995.103 | 358.968.076 | 712.249.024 | 620.317.493 |
| Cộng | 10.116.020.963 | 5.870.004.413 | 21.298.918.397 | 15.739.570.884 |

8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho công ty năm 2016 là 20%. Quý 1 năm 2015 Công ty còn được chuyển lỗ từ các năm trước.

| | <u>Lũy kế đến Q2/2016</u> | <u>Lũy kế đến Q2/2015</u> |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (BCCI) | 4.718.520.993 | 64.302.928 |
| Cộng | 4.718.520.993 | 64.302.928 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, phường An lạc, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

| | Lũy kế đến Q2/2016 | Lũy kế đến Q2/2015 |
|--|----------------------|--------------------|
| Chi phí thuế TNDN hoãn lãi phát sinh từ lãi dự thu | (324.225.512) | 56.908.034 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lãi phát sinh từ trợ cấp thất nghiệp | (25.586.770) | 399.566 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 3.609.381 | (8.628.989) |
| Cộng | (346.202.901) | 48.678.611 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC HẠNG MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**
- Số tiền đi vay thực thu lũy kế đến quý 2/2016**
Tiền thu đi vay theo kế ước thông thường: 42.012.086.412 đồng
- Số tiền thực trả gốc vay lũy kế đến quý 2/2016**
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 39.770.072.722 đồng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Giao dịch với các bên liên quan**

Nhiệm vụ giữa Công ty với các công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Nhiệm vụ giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết được công bố trong báo cáo tài chính riêng của từng công ty.

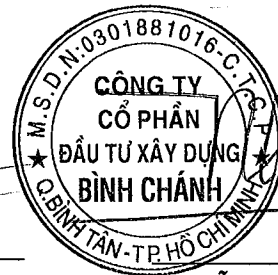
TP. HCM, Ngày 29 tháng 07 năm 2016



Nguyễn Kim Phụng
Người lập



Đặng Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Nhân
Tổng Giám đốc